



chē chuāng

车 窗

noun · car window

Example Sentences

tā bǎ chē chuāng yáo xià lái tòu tòu qì
他把车 窗 摇下来透透气。

He rolled down the car window to get some air.

chē chuāng shàng jié le yī céng báo báo de shuāng
车 窗 上 结了一层薄薄的霜。

A thin layer of frost formed on the car window.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车													
窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗								
窗	窗	窗	窗																